

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN PHÙ CÁT  
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 56/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 19/12/2022

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÙ CÁT, TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Đức Minh

*Các Hội thẩm nhân dân:*

- Ông Đặng Hữu Lộc
- Bà Huỳnh Thị Tuyết Mai

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Kim Hậu, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa:** Ông Bùi Trường Viên - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 12 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 376/2022/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 10 năm 2022 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 80/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 11 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Lê Thị T, sinh năm: 1980  
Trú tại: thôn Đ, xã C, huyện P, Bình Định.
- Bị đơn: Anh Lê Văn A, sinh năm: 1975  
Trú tại: thôn Đ, xã C, huyện P, Bình Định.

(Chị T vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh A vắng mặt lần 2 không lý do)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

- Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Lê Thị T trình bày:

Chị với anh Lê Văn A tự nguyện đi đến hôn nhân, đăng ký kết hôn tại UBND xã C, huyện P ngày 21/9/1999. Sau khi kết hôn vợ chồng hạnh phúc. Đến năm 2003 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nhưng chị cố gắng chịu đựng để

níu kéo cuộc sống hôn nhân. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh A không chăm lo làm ăn mà ham chơi bài bạc, không chăm lo cho gia đình, bỏ mặc vợ con và có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác. Từ năm 2009 sau khi chị sinh cháu H thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nghiêm trọng nên vợ chồng chị phân ai người ấy sống, không ai còn quan tâm đến ai. Chị nhận thấy vợ chồng mâu thuẫn nghiêm trọng, vợ chồng sống không hạnh phúc nhưng không có biện pháp để hàn gắn tình cảm vợ chồng nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Lê Văn A.

Chị với anh Lê Văn A có 03 người con chung tên là Lê Thanh T, sinh ngày 02/02/2002, Lê Văn H, sinh ngày 28/10/2003 và Lê Bảo H, sinh ngày 20/7/2009. Hiện tại sức khỏe các cháu phát triển bình thường, cháu T, cháu H đã tự lao động có thu nhập để nuôi sống bản thân, cháu H đang ở với chị. Nếu Tòa án giải quyết cho vợ chồng ly hôn thì khi ly hôn chị xin nhận nuôi cháu H; riêng cháu T, cháu H đã đủ 18 tuổi nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con. Nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nghĩa vụ tài sản chung chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*- Đối với bị đơn anh Lê Văn A mặc dù Tòa án đã triệu tập họp lệ nhưng vắng mặt không có lý do.*

*- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phù Cát tại phiên tòa:*

Về tố tụng: việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của chị T kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của Luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, bị đơn anh Lê Văn A vắng mặt nên chưa chấp hành nghiêm quy định của pháp luật.

Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết cho chị T được ly hôn anh A; giao con chung là cháu Lê Bảo H, sinh ngày 20/7/2009 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, tài sản chung và nghĩa vụ tài sản chung các đương sự không tranh chấp nên không xem xét.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Chị Lê Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Lê Văn A. Đây là tranh chấp về Hôn nhân – Gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Phù Cát quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự nên yêu cầu khởi kiện của chị T được Tòa án chấp nhận.

Nguyên đơn chị Lê Thị T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên căn cứ vào Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn; Bị đơn anh Lê Văn A có nơi cư trú ở thôn Đ, xã C, huyện P, tỉnh Bình Định nhưng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến Tòa án để trình bày lời khai, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; tham dự phiên tòa nhưng anh A đều vắng mặt không có lý do. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 207, điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án không tiến hành hòa giải được vụ án và tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục vắng mặt bị đơn.

[2]. Về nội dung tranh chấp:

[2.1]. Chị Lê Thị T với anh Lê Văn A tự nguyện đi đến hôn nhân, đăng ký kết hôn tại UBND xã C, huyện P ngày 21/9/1999 nên quan hệ hôn nhân giữa chị T với anh A được pháp luật thừa nhận là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

[2.2]. Theo nguyên đơn chị Lê Thị T trình bày, sau khi kết hôn vợ chồng hạnh phúc. Đến năm 2003 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nhưng chị cố gắng chịu đựng để níu kéo cuộc sống hôn nhân. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh A không chăm lo làm ăn mà ham chơi bài bạc, không chăm lo cho gia đình, bỏ mặc vợ con và có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác. Từ năm 2009 sau khi chị sinh cháu H thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nghiêm trọng nên vợ chồng chị phân ai người ấy sống, không ai còn quan tâm đến ai. Chị nhận thấy vợ chồng mâu thuẫn nghiêm trọng, vợ chồng sống không hạnh phúc nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Lê Văn A.

[2.3]. Xét yêu cầu ly hôn của chị Lê Thị T, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Đã là vợ chồng, lẽ ra chị Lê Thị T với anh Lê Văn A phải có nghĩa vụ quan tâm, thương yêu, chăm sóc lẫn nhau, phải cùng có trách nhiệm với nhau trong cuộc sống hôn nhân. Tuy nhiên, do anh A không chăm lo làm ăn, chơi bời bỏ mặc vợ con nên từ năm 2009 vợ chồng phân ai người ấy sống, không ai quan tâm đến ai. Chị T nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, vợ chồng không thể hàn gắn tình cảm để chung sống hạnh phúc nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị ly hôn anh A. Đối với bị đơn anh Lê Văn A nhiều lần Tòa án triệu tập hợp lệ đến Tòa án tham gia giải quyết vụ án nhưng anh A đều vắng mặt. Tuy nhiên, qua kết quả xác minh tại Công an xã C và Trưởng thôn Đ, xã C thì được biết anh A hiện nay đang cư trú sinh sống tại thôn Đ, xã C, huyện P, tỉnh Bình Định. Anh A không chấp hành sự triệu tập của Tòa án nên phải chịu hậu quả pháp lý từ việc không chấp hành sự triệu tập. Từ những nhận nêu trên có cơ sở xác định chị T với anh A đã lâm vào tình trạng mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, chị T yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Lê Văn A là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình – 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T.

[2.4]. Về con chung:

Chị Lê Thị T với anh Lê Văn A có 03 người con chung tên là Lê Thanh T, sinh ngày 02/02/2002, Lê Văn H, sinh ngày 28/10/2003 và Lê Bảo H, sinh ngày

20/7/2009. Hiện tại sức khỏe các cháu phát triển bình thường, cháu T, cháu H đã tự lao động có thu nhập để nuôi sống bản thân, cháu H đang ở với chị. Nếu Tòa án giải quyết cho vợ chồng ly hôn thì khi ly hôn chị xin nhận nuôi cháu H; riêng cháu T, cháu H đã đủ 18 tuổi nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con. Nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Xét yêu cầu nuôi con của chị T, Hội đồng xét xử thấy rằng: Việc giao con chưa thành niên cho cha hoặc mẹ trực tiếp nuôi dưỡng phải xuất phát từ việc xem xét hoàn cảnh và điều kiện thực tế của người được trực tiếp nuôi con phải đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con để con được phát triển bình thường. Cháu H hiện nay đang ở với chị T, quen với lối sống tại gia đình chị T, tại biên bản lấy lời khai cháu H vào ngày 05/10/2022 nguyện vọng cháu H muốn ở với mẹ khi cha mẹ ly hôn. Để tránh sự xáo trộn trong cuộc sống của cháu, Hội đồng xét xử giao cháu Lê Bảo H, sinh ngày 20/7/2009 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.5]. Về tài sản chung và nghĩa vụ tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3]. Về án phí DSST: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XIV, chị Lê Thị T phải chịu án phí ly hôn.

[4]. Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phù Cát tại phiên tòa là phù hợp, đúng pháp luật nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 207, Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, các Điều 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XIV.

*Tuyên xử:*

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị T về việc yêu cầu ly hôn anh Lê Văn A.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị T được ly hôn anh Lê Văn A.

1.2. Về quan hệ con chung: Giao cho chị Lê Thị T được quyền trực tiếp nuôi dưỡng Lê Bảo H, sinh ngày 20/7/2009. Nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

*Bên không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, khi cần thiết các bên có quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.*

1.3. Về tài sản chung và nghĩa vụ tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

2. Án phí DSST:

+ Án phí ly hôn: Chị Lê Thị T phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*). Tuy nhiên, chị T đã nộp 300.000 đồng tạm ứng án phí tại biên lai thu số 00.... ngày ..... tại Chi cục thi hành án dân sự huyện P, nay được khấu trừ.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

4. Quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm công khai, đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt, thời hạn trên được tính kể từ ngày nhận tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ bản án.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bình Định;
- VKSND huyện Phù Cát (02b);
- Chi cục THA DS huyện Phù Cát;
- UBND xã C, H. P;
- Các đương sự;
- Lưu án văn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Nguyễn Đức Minh**



